



pèi duì

配对

verb / noun • to pair up / matching

Example Sentences

lǎo shī ràng xué shēng men liǎng liǎng pèi duì wán chéng liàn xí
老师让学生们两两配对完成练习。

The teacher had the students pair up to complete the exercise.

Zhè gè yóu xì xū yào wán jiā pèi duì xiāng tóng de tú àn
这个游戏需要玩家配对相同的图案。

This game requires players to match identical patterns.

Trace each character, then write the word on your own.

配 配 配 配 配 配 配 配 配 配 配

配 配

对 对 对 对 对 对 对 对